

**TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC II**

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2019**

Hải Phòng, tháng 02 năm 2019

TỔNG CÔNG TY BĐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU
HÀNG HẢI KHU VỰC II

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35 /TTr-CTHTHHKV II

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2019

TỜ TRÌNH

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019
của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II

Kính gửi: Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc

Căn cứ Quyết định số 2400/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc;

Căn cứ Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính Phủ về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;

Căn cứ Thông tư số 60/2014/TT-BGTVT ngày 03/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải;

Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bố dỡ công ten nơ và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính Phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính Phủ và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 422/QĐ-TCTBĐATHHMB ngày 19/7/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II; Quyết định số 132/QĐ-TCTBĐATHHMB ngày 20/3/2017; Quyết định số 1016/QĐ-HĐTV ngày 19/12/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải

miền Bắc về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II;

Căn cứ Quyết định số 718/QĐ-TCTBĐATHHMB ngày 19/10/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc về việc phê duyệt Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TCTBĐATHHMB ngày 08/10/2018 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc về việc hướng dẫn lập, trình, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch sản xuất kinh doanh của các Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải trực thuộc Tổng công ty;

Xét tờ trình số 94/TTr-CTHTHHKV II ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Giám đốc Công ty trình kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II;

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 theo các chỉ tiêu sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2019	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
A	Kế hoạch sản lượng			
1	Lượt tàu	Lượt	15.850	
2	Sản lượng GTHL	Tr.GTHL	3.189	
B	Kế hoạch tài chính			
I	Tổng doanh thu	Đồng	185.184.288.677	
1	Doanh thu từ giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải	Đồng	183.184.288.677	
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác	Đồng	2.000.000.000	
3	Doanh thu từ SXKD khác	Đồng	0	
II	Chi phí sản xuất kinh doanh	Đồng	91.578.181.893	
1	Chi phí nhiên liệu trực tiếp	Đồng	16.176.274.082	
2	Chi phí nhân công trực tiếp	Đồng	61.746.120.726	
3	Chi phí sản xuất chung	Đồng	13.655.787.085	
3.1	Khấu hao tài sản cố định	Đồng	2.287.315.840	
3.2	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Đồng	11.368.471.245	
III	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	38.025.410.753	
1	Nhiên liệu	Đồng	109.187.284	

2	Nhân công	Đồng	14.026.170.276	
3	Khấu hao tài sản	Đồng	719.847.232	
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Đồng	5.039.195.702	
5	Chi phí khác bằng tiền	Đồng	18.131.010.260	
IV	Tổng chi phí chưa VAT = (II) + (III)	Đồng	129.603.592.647	
V	Lợi nhuận trước thuế = (I) - (IV)	Đồng	55.580.696.030	
VI	Thuế TNDN	Đồng	11.116.139.206	
VII	Lợi nhuận sau thuế (LNST) = (V) - (VI)	Đồng	44.464.556.824	
VIII	Trích lập các quỹ	Đồng	30.953.147.826	
1	Quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)	Đồng	13.339.367.047	
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Đồng	17.292.030.779	
3	Quỹ thưởng người quản lý	Đồng	321.750.000	
IX	Lợi nhuận còn lại nộp chủ sở hữu = (VII) - (VIII)	Đồng	13.511.408.999	

Trân trọng cảm ơn */s/*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên;
- Giám đốc, các PGĐ, KTT;
- Các phòng ban, đơn vị;
- Lưu HCTH.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Tiến Dũng
Nguyễn Tiến Dũng

BẢNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 95 /CTHTHKV II ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		So sánh % TH / KH	Kế hoạch năm 2019	So sánh % kế hoạch giao năm	So sánh % KH2019 / TH2018	Ghi chú
				Kế hoạch giao	Thực hiện					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8) = (7) / (5)	(9)	(10) = (5) / (4)	(11) = (9) / (7)	(12)
A	Kế hoạch sản lượng									
I	Lượt tàu	lượt	29,011	16,230	18,403	113%	15,850	56%	86%	
1	Tàu truyền thống	lượt	15,134	15,145	15,639	103%	15,850	100%	101%	
2	Tàu bùn	lượt	13,877	1,085	2,764	255%	-	8%	0%	
II	Tổng số GTHL	tr.GTHL	3,487	2,997	3,145	105%	3,189	86%	101%	
1	GTHL tàu truyền thống	tr.GTHL	2,852	2,950	3,035	103%	3,189	103%	105%	
2	GTHL tàu bùn	tr.GTHL	635	47	110	234%	-	7%	0%	
B	Kế hoạch tài chính									
I	Tổng doanh thu	đồng	251,275,894,455	175,348,875,881	190,075,659,609	108%	185,184,288,677	70%	97%	
1	Doanh thu từ giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải	đồng	247,767,266,806	174,348,875,881	185,518,530,313	106%	183,184,288,677	70%	99%	
	Doanh thu tàu truyền thống		164,264,125,157	169,152,744,493	178,031,536,663	105%	183,184,288,677	103%	103%	
	Doanh thu tàu bùn		83,503,141,649	5,196,131,388	7,486,993,650	144%	-	6%	0%	
2	Doanh thu tài chính và thu nhập khác	đồng	3,508,627,649	1,000,000,000	4,557,129,296	456%	2,000,000,000	29%	44%	
II	Chi phí sản xuất kinh doanh	đồng	103,605,365,257	88,780,730,692	92,174,876,689	104%	91,578,181,893	86%	99%	
1	Chi phí nhiên liệu trực tiếp	đồng	17,626,286,564	16,391,226,801	17,024,959,561	104%	16,176,274,082	93%	95%	
2	Chi phí nhân công trực tiếp	đồng	71,986,901,250	57,599,982,725	59,870,571,781	104%	61,746,120,726	80%	103%	
	Lương hoa tiêu	đồng	55,159,476,734	43,203,534,527	45,333,999,662	105%	46,615,512,105	78%	103%	
	Lương phương tiện	đồng	15,179,228,251	11,889,095,958	12,478,790,530	105%	12,828,031,377	78%	103%	
	Các khoản trích theo lương	đồng	1,648,196,265	2,507,352,240	2,057,781,589	82%	2,302,577,244	152%	112%	
3	Chi phí sản xuất chung	đồng	13,992,177,443	14,789,521,166	15,279,345,347	103%	13,655,787,085	106%	89%	
3.1	Chi phí khấu hao TSCĐ	đồng	2,360,210,508	2,308,413,887	2,155,394,871	93%	2,287,315,840	98%	106%	
3.2	Chi phí dịch vụ mua ngoài	đồng	11,631,966,935	12,481,107,279	13,123,950,476	105%	11,368,471,245	107%	87%	
	Chi phí sửa chữa phương tiện thủy, bộ	đồng	5,025,429,214	6,293,636,364	6,749,648,437	107%	4,659,785,033	125%	69%	
	Chi phí mua bảo hiểm + bảo hiểm	đồng	319,831,098	372,692,098	410,134,041	110%	415,033,356	117%	101%	
	Thuế bến đỗ phương tiện thủy, Trạm	đồng	497,916,670	497,916,670	518,050,000	104%	518,050,000	100%	100%	
	Trang phục và Bảo hộ LD	đồng	1,294,678,500	1,382,400,000	1,389,692,971	101%	1,395,200,000	107%	100%	
	Định lượng	đồng	1,780,002,000	1,728,850,391	1,810,370,000	105%	2,213,920,800	97%	122%	
	Phụ cấp đi biển	đồng	2,714,109,453	2,246,055,027	2,246,055,027	102%	2,166,482,056	81%	96%	

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			So sánh % KH2019 / TH2018	Ghi chú
				Kế hoạch giao	Thực hiện	So sánh % TH / KH		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8) = (7) / (5)	(11) = (9) / (7)	(12)
III	Chi phí quản lý DN	đồng	41,688,679,443	35,252,882,412	35,677,887,525	101%	38,025,410,753	107%
1	Nhiên liệu, vật liệu phục vụ hành chính	đồng	66,316,805	103,937,336	109,187,284	105%	109,187,284	100%
2	Nhân công	đồng	16,130,728,281	13,114,371,642	14,270,996,381	109%	14,026,170,276	98%
	Lương nhân viên văn phòng	đồng	11,506,957,657	9,012,798,378	9,458,317,780	105%	9,724,579,632	103%
	Lương VCQL	đồng	3,088,800,000	2,574,000,000	3,088,800,000	120%	2,574,000,000	83%
	Các khoản trích theo lương	đồng	998,322,624	1,037,013,264	1,160,868,601	112%	1,175,710,644	101%
	Ấn giữa ca	đồng	536,648,000	490,560,000	563,010,000	115%	551,880,000	98%
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	đồng	656,263,339	711,052,468	712,674,465	100%	719,847,232	101%
4	Chi dịch vụ mua ngoài	đồng	4,972,360,495	4,630,247,756	3,676,388,685	79%	5,039,195,702	137%
	Sửa chữa, tài sản văn phòng	đồng	1,253,957,380	1,250,000,000	940,944,954	75%	1,200,000,000	128%
	Đào tạo	đồng	2,364,759,359	2,020,500,000	1,193,900,000	59%	2,260,500,000	189%
	Điện nước, điện thoại	đồng	698,947,756	698,947,756	835,295,702	120%	835,295,702	100%
	Trang phục, BHLĐ	đồng	654,696,000	660,800,000	706,248,029	107%	743,400,000	105%
5	Chi khác bằng tiền	đồng	19,863,010,523	16,693,273,210	16,908,640,710	101%	18,131,010,260	107%
5.1	Các khoản chi tính chất phúc lợi cho NLD	đồng	6,796,617,036	5,342,119,072	5,180,983,477	97%	5,764,010,260	111%
5.2	Chi khác bằng tiền	đồng	6,052,393,487	5,447,154,138	6,339,657,233	116%	6,391,000,000	101%
5.3	Chi bảo hiểm tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho NQL, NLD	đồng	7,014,000,000	5,904,000,000	5,388,000,000	91%	5,976,000,000	111%
IV	Tổng chi phí chưa VAT	đồng	145,294,044,700	124,033,613,104	127,852,764,214	103%	129,603,592,647	101%
V	Lợi nhuận trước thuế	đồng	105,981,849,755	51,315,262,777	62,222,895,395	121%	55,580,696,030	89%
VI	Thuế TNDN	đồng	21,198,213,723	10,263,052,555	12,441,307,357	121%	11,116,139,206	89%
VII	Lợi nhuận sau thuế = LNST = (V)-(VI)	đồng	84,783,636,032	41,052,210,222	49,781,588,038	121%	44,464,556,824	89%
VIII	Trích lập các quỹ	đồng	46,282,606,471	28,663,770,283	32,138,353,404	112%	30,953,147,826	96%
1	Quỹ đầu tư PT (30%)	đồng	25,435,090,810	12,315,663,067	14,934,476,411	121%	13,339,367,047	89%
2	Quỹ KT + PL	đồng	20,461,415,661	16,026,357,216	16,817,776,993	105%	17,292,030,779	103%
3	Quỹ thưởng VCQL	đồng	386,100,000	321,750,000	386,100,000	120%	321,750,000	83%
IX	Lợi nhuận còn lại nộp CSH	đồng	38,501,029,562	12,388,439,939	17,643,234,634	142%	13,511,408,999	77%

Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Mạnh Quân

KIỂM GIÁM ĐỘC
Giám đốc phê duyệt
PHỤ GIÁM ĐỐC

